

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm tra
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41

2.0
K
CP/

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2018; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 02 công ty con và 04 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
-	CN Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Chi nhánh Hà Nội ITASCO (***)	Số 6C phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
	<u>Công ty con</u>	
-	Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
-	Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO (**)	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
-	Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
	<u>Công ty liên kết</u>	
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO)(*)	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	Số 122, ngõ 4, phố Đặng Văn Ngữ, tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
-	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Xóm 9, thôn Thượng Châu, xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam
-	Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Thôn Trại Lốc, xã An Sinh, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

(*): Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM.

(**): Tại thời điểm 20/01/2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO.

(***): Công ty đã có quyết định giải thể chi nhánh từ ngày 01/3/2018 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 09/BB – HĐQT ngày 28/02/2018 và đang tiến hành các thủ tục giải thể.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------------|--|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên thường trực | |
| - Ông Đặng Hồng Hải | Ủy viên HĐQT | |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Ủy viên HĐQT | |
| - Ông Trịnh Công Hà | Ủy viên HĐQT | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 15/03/2018 |
| - Ông Nguyễn Công Việt | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2018 |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 10/7/2018 |
| - Bà Bùi Lan Hương | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm từ ngày 10/7/2018 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Ông Đoàn Hải Chiến | Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

C.N - C
C
7
KIẾ
GPA
CH
MI
H. PHỐ

Số: 115 /2018/BCSX- CPAMB

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 22/08/2018 từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**



NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

0197
IG T'
JHH
A TOÁ
ETNA
NHÁN
N BẮC
NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		692.414.059.021	731.322.448.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.177.250.302	37.204.144.060
1. Tiền	111		21.287.250.302	30.594.144.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.890.000.000	6.610.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345.810.102.789	390.086.797.291
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4.1	239.418.064.613	290.936.389.877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.1	27.116.656.689	13.638.021.787
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	63.640.000.000	60.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	33.970.125.265	47.488.019.315
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.334.743.778)	(22.216.150.479)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	-	240.516.791
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	299.299.521.347	298.500.492.110
1. Hàng tồn kho	141		299.299.521.347	298.500.492.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.127.184.583	5.531.014.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	13.732.601.637	165.064.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.379.784.621	5.365.950.605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.2	14.798.325	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.814.727.540	134.818.400.078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	700.982.608
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	617.653.275	700.982.608
II. Tài sản cố định	220		12.019.046.629	13.520.872.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	10.803.736.782	11.143.998.946
- Nguyên giá	222		27.099.502.385	24.986.344.021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.295.765.603)	(13.842.345.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	1.161.564.084
- Nguyên giá	225		-	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(948.594.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	16.594.649.865	21.143.067.651
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.594.649.865	21.143.067.651
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	87.079.358.050	98.721.118.732
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.3.2.1	87.079.358.050	93.441.718.689
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3.2.2	-	9.668.142.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.3.2.2	-	(4.668.742.457)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3.1	-	280.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		504.019.721	732.358.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	486.778.231	705.832.290
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	17.241.490	26.525.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		809.228.786.561	866.140.848.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		635.083.821.632	692.954.681.668
I. Nợ ngắn hạn	310		635.043.839.132	691.409.244.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	94.188.117.974	178.882.584.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.1	49.368.947.674	38.723.039.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.1	1.268.368.843	6.504.331.772
4. Phải trả người lao động	314		419.956.525	738.237.474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	579.546.407	1.117.312.415
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	27.272.728	100.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.1	11.180.984.581	13.947.827.790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	477.484.095.160	450.719.519.687
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		526.549.240	676.391.520
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	1.545.437.046
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15.2	-	1.505.454.546
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.2	39.982.500	39.982.500
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.144.964.929	173.186.166.514
I. Vốn chủ sở hữu	410		174.144.964.929	173.186.166.514
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.22	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	10.928.178.127	10.846.296.247
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	1.216.786.802	339.870.267
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.051.673.910	(254.855.239)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		165.112.892	594.725.506
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		809.228.786.561	866.140.848.182

BÙI LAN HƯƠNG

Người lập

BÙI LAN HƯƠNG

Phụ trách kế toán



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	300.978.315.125	471.569.207.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.24	300.978.315.125	471.569.207.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	287.035.598.859	424.058.948.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.942.716.266	47.510.258.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.188.345.249	1.278.979.206
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	9.870.319.927	17.744.199.434
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.446.468.567	14.729.026.225
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(170.641.950)	1.030.147.881
9. Chi phí bán hàng	25	VI.28	5.586.894.942	14.662.771.763
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.28	5.979.779.107	9.334.333.161
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.476.574.411)	8.078.081.219
12. Thu nhập khác	31	VI.30	5.065.416.918	131.323.257
13. Chi phí khác	32	VI.30	493.722.878	4.469.497.128
14. Lợi nhuận khác	40		4.571.694.040	(4.338.173.871)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.095.119.629	3.739.907.348
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29.1	947.248.227	3.009.378.797
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.29.2	(17.241.490)	(34.403.120)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		165.112.892	764.931.671
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		165.112.892	764.944.071
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	(12.400)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	(2)	45
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(2)	45



BÙI LAN HƯƠNG
Người lập

BÙI LAN HƯƠNG
Phụ trách kế toán

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

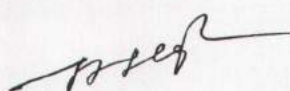
Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

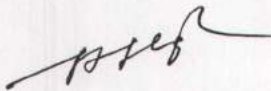
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.095.119.629	3.739.907.348
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.621.969.996	717.351.172
- Các khoản dự phòng	03	(4.668.742.457)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	868.781.214	1.227.365.051
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	781.648.502	(1.731.704.494)
- Chi phí lãi vay	06	8.384.869.848	14.729.026.225
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	8.083.646.732	18.681.945.302
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.278.264.084)	(116.804.764.932)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.020.814.531)	64.417.760.201
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.906.257.065	(70.896.606.946)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.396.750.201)	(7.121.354.537)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.859.176.336)	(14.528.400.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.685.809.895)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(168.485.100)	(30.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.419.396.350)	(126.281.821.247)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.633.365.360)	(2.710.037.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.640.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.948.142.500	5.960.200.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.564.988	502.465.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.812.342.128	3.752.628.340
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	447.682.588.117	480.732.991.293
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(420.713.548.684)	(369.195.712.835)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(204.463.960)	(311.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(469.425.100)	(128.523.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.295.150.373	111.097.755.048
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(8.311.903.849)	(11.431.437.859)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.489.251.675	34.003.907.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(97.524)	5.127.703
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.177.250.302	22.577.596.896

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018



BÙI LAN HƯƠNG
Người lập



BÙI LAN HƯƠNG
Phụ trách kế toán



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2018; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách khác ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một công ty liên kết, từ 05 công ty liên kết tại ngày 31/12/2017 xuống còn 04 công ty liên kết, tại thời điểm 30/06/2018 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2018		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	10.000.000.000	-	-	100
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn QLDA và xây dựng - ITASCO)(1)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.993.000.000	45,833
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	45.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	33,333
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	206.000.000.000	131.200.000.000	59.800.000.000	49,5
Công ty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức	130.000.000.000	97.430.000.000	5.430.000.000	29,2

(1): Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM.

(2): Tại thời điểm 20/01/2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2018, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 110 người, trong đó có 23 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (Tiếp theo)**

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:***

Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3521/TKV-KTTC ngày 04/07/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.920 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.990 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.990 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định***Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua lại tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và chuyển thành tài sản cố định của Công ty.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 30/06/2018, lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa TSCĐ, phí bảo giá xút và giá trị các công cụ dụng cụ... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng; tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản... Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ là doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ kết chuyển vào doanh thu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư, thiết bị và than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị, kho bãi và tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong kỳ của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nguyễn Tuấn, căn hộ The Pride được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán, chuyển nhượng cổ phần và doanh thu từ việc điều chỉnh đơn giá bốc xúc đất mỏ Núi Na. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán, lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí giao hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho quá trình bán hàng. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	(i)	10.851.823.184	11.352.871.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	10.435.427.118	19.241.272.330
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	6.890.000.000	6.610.000.000
Cộng		28.177.250.302	37.204.144.060

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	
+ Công ty mẹ	10.217.867.670
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than - ITASCO	2.541.650
+ Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	631.413.864
Cộng	10.851.823.184

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	9.590.824.355
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than - ITASCO	83.295.267
+ Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	761.307.496
Cộng	10.435.427.118

(iii): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với lãi suất 4.5%/năm.

2. Trả trước cho người bán**2.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

		30/06/2018	01/01/2018
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		11.573.696.980	6.162.485.925
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin		8.959.229.685	4.144.991.445
Công ty TNHH HONGKONG SMART INTERNATIONAL TRADING		1.966.481.221	-
Công ty CP Tư vấn, ĐT và Xây dựng - CDCC		397.760.000	397.760.000
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng		1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt		1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác		1.638.807.403	352.103.017
Cộng		27.116.656.689	13.638.021.787

2.2. Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại mục VII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dài hạn	-	-	280.000.000	280.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	280.000.000	280.000.000
Cộng				

3.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	87.079.358.050	87.079.358.050	93.441.718.689	93.441.718.689
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	9.668.142.500	9.668.142.500
Cộng	87.079.358.050	87.079.358.050	103.109.861.189	103.109.861.189

3.2.1. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	702.000	26%	6.849.358.050	702.000	26%	7.041.198.275
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng DCPM (*)	-	-	-	-	45,83%	6.170.520.414
Công ty TNHH ĐTPT năng lượng Nậm Nhùn	-	33,33%	15.000.000.000	-	33,33%	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	5.980.000	49,5%	59.800.000.000	5.980.000	49,5%	59.800.000.000
Công ty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức	-	29,2%	5.430.000.000	-	29,2%	5.430.000.000
Cộng			87.079.358.050			93.441.718.689

(*) : Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng - DCPM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****3.2.2 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn vào đơn vị khác	-	-	1.000.000	9.668.142.500
+ Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	-	-	600.000	5.668.142.500
+ Công ty CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	-	-	400.000	4.000.000.000
+ Công ty cổ phần Vật tư và dịch vụ - ITASCO	-	-	-	-
+ Công ty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức	-	-	-	-
Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn	-	-	1.000.000	9.668.142.500
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn	-	-	-	-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	-	-	1.000.000	9.668.142.500

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại các Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO và Công ty CP Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4.668.742.457	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	-	(4.668.742.457)

4. Phải thu khách hàng**4.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty nhóm Đăk Nông - TKV	600.794.119	3.875.756.479
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	609.510.438	16.380.086.814
Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	1.343.775.324	5.326.145.100
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	18.222.474.920	5.482.075.216
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	19.382.071.492	19.378.221.492
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	66.875.364.990	73.675.364.990
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	4.758.871.021	156.251.571
Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	13.866.640.250	13.866.640.250
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	3.689.591.251	3.637.388.146
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Khe Chàm - TKV	573.511.636	7.133.029.221
Công ty TNHH Đầu tư, XD và TM Tuấn Phong	6.444.850.000	24.617.910.000
Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	-	29.431.019.145
Các khách hàng còn lại	94.335.609.830	79.261.502.111
Cộng	239.418.064.613	290.936.389.877

4.2 Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại mục VII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khác	14.040.862.735	21.933.949.788
<i>Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)</i>	10.052.726.167	10.052.726.167
<i>Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân</i>	2.498.497.407	10.486.225.522
<i>Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO</i>	594.744.520	594.744.520
<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	214.956.340	214.956.340
<i>Các đối tượng khác</i>	679.938.301	585.297.239
Phải thu tạm ứng	19.929.262.530	25.385.380.327
Ký quỹ ngắn hạn	-	168.689.200
Cộng	33.970.125.265	47.488.019.315

5.2 Phải thu về cho vay

	30/06/2018	01/01/2018
Cho Công ty TNHH Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức vay	22.640.000.000	19.000.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam vay	41.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	63.640.000.000	60.000.000.000

5.3 Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	484.000.000	551.000.000
Phải thu khác	133.653.275	149.982.608
Cộng	617.653.275	700.982.608

5.4 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

6. Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi				
<i>Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt</i>	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
<i>Công ty TNHH Phúc Thịnh</i>	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
<i>Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)</i>	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
<i>Công ty XD công trình đường thủy 2</i>	562.755.850	-	562.755.850	-
<i>Công ty XDCT 545</i>	360.426.070	-	360.426.070	-
<i>Công ty TNHH Vận tải Việt Thăng</i>	-	-	4.343.181.603	598.320.508
<i>Công ty TNHH MTV Song Hải Thịnh</i>	-	-	335.752.021	199.206.415
<i>Công ty TNHH Nhất Bình</i>	-	-	-	-
Cộng	18.334.743.778	-	23.013.677.402	797.526.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Nhiên liệu	-	-	11.607	240.516.791
Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	11.607	240.516.791

8. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	2.382.540.470	2.382.540.470	2.382.540.470	2.382.540.470
Thành phẩm	45.047.772.880	45.047.772.880	71.410.797.187	71.410.797.187
Hàng hóa	249.334.138.647	249.334.138.647	224.412.172.353	224.412.172.353
- Hàng hóa BĐS (*)	175.934.828.808	175.934.828.808	175.934.828.808	175.934.828.808
- Hàng hóa thông thường	73.399.309.839	73.399.309.839	48.477.343.545	48.477.343.545
Hàng gửi bán	294.982.100	294.982.100	294.982.100	294.982.100
Cộng	299.299.521.347	299.299.521.347	298.500.492.110	298.500.492.110

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con, công ty liên kết:

175.934.828.808

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	55.378.635	29.962.979
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	373.713.910	56.506.535
- Phí báo giá xút	-	5.701.250
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	6.266.661
- Chi phí thuê kho bãi, nhà ăn	-	60.956.613
- Các khoản khác	13.303.509.092	5.670.000
Cộng	13.732.601.637	165.064.038

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	220.836.555	292.881.926
- Giá trị phần mềm quản lý	-	24.958.326
- Chi phí sửa chữa văn phòng	175.795.859	296.372.074
- Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.319.026	11.793.172
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
- Các khoản khác	-	-
Cộng	486.778.231	705.832.290

10. Tài sản dở dang dài hạn**10.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
- Tòa nhà ITASCO	15.934.964.617	20.483.382.403
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Cộng	16.594.649.865	21.143.067.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	12.520.764.723	450.129.000	11.684.932.536	330.517.762	-	24.986.344.021
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	2.113.158.364	-	-	2.113.158.364
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	12.520.764.723	450.129.000	13.798.090.900	330.517.762	-	27.099.502.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	8.333.549.402	450.129.000	4.750.232.248	308.434.425	-	13.842.345.075
Khấu hao trong kỳ	403.083.064	-	1.095.633.197	6.022.727	-	1.504.738.988
Tặng khác	-	-	948.681.540	-	-	948.681.540
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	8.736.632.466	450.129.000	6.794.546.985	314.457.152	-	16.295.765.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	4.187.215.321	-	6.934.700.288	22.083.337	-	11.143.998.946
Tại ngày 30/06/2018	3.784.132.257	-	7.003.543.915	16.060.610	-	10.803.736.782

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

10.429.419.482 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

1.145.250.088 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	2.110.158.364	2.110.158.364
Thuê trong kỳ	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.110.158.364)	(2.110.158.364)
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	948.594.280	948.594.280
Khấu hao trong kỳ	117.231.008	117.231.008
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.065.825.288)	(1.065.825.288)
Tại ngày 30/06/2018	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	1.161.564.084	1.161.564.084
Tại ngày 30/06/2018	-	-

13. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2018	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

1.215.309.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Phải trả người bán****14.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.332.097.786	4.332.097.786	4.332.097.786	4.332.097.786
Công ty cổ phần hóa chất Gia Phạm	300.000.000	300.000.000	4.088.395.146	4.088.395.146
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dững	4.240.648.156	4.240.648.156	15.700.850.550	15.700.850.550
Công ty TNHH XD&TM Trí Phú	1.251.908.574	1.251.908.574	659.013.000	659.013.000
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	-	-	11.891.615.391	11.891.615.391
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vision	513.621.825	513.621.825	5.136.218.257	5.136.218.257
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.109.960.714	13.109.960.714	13.413.787.069	13.413.787.069
Công ty cáp điện JIANGSU SHANGSHANG	-	-	16.897.626.877	16.897.626.877
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	32.875.700.000	32.875.700.000	32.511.050.000	32.511.050.000
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	10.450.495.330	10.450.495.330	15.336.280.745	15.336.280.745
Công ty CP Sơn Hải Quảng Ninh	1.665.812.256	1.665.812.256	1.865.812.256	1.865.812.256
Công ty CP KD Thương mại và SX SEIKI	1.005.920.760	1.005.920.760	1.005.920.760	1.005.920.760
CN Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Chu Lai	-	-	5.731.169.919	5.731.169.919
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	-	-	4.013.746.741	4.013.746.741
Công ty TNHH Như Linh	-	-	4.704.737.306	4.704.737.306
Công ty TNHH SX TM DV Thiên Phát Đạt	-	-	2.664.013.201	2.664.013.201
Công ty CP A.L.A.N (CB)	1.256.719.331	1.256.719.331	4.179.116.577	4.179.116.577
Công ty CP TM và dịch vụ Triệu Phong	6.048.098.797	6.048.098.797	2.028.860.100	2.028.860.100
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	-	-	2.081.890.404	2.081.890.404
Phải trả cho các đối tượng khác	17.137.134.445	17.137.134.445	30.640.382.168	30.640.382.168
Cộng	94.188.117.974	94.188.117.974	178.882.584.253	178.882.584.253

14.2 Các khoản phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh VII - Thông tin về các bên có liên quan.

15. Người mua trả tiền trước**15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	18.881.693.332	18.881.693.332	-	-
Công ty CP Thương mại và XD cát Phú Hưng	628.990.000	628.990.000	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Phương Đông số 2	550.000.000	550.000.000	-	-
Ông Đình Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh	4.445.240.909	4.445.240.909	4.445.240.909	4.445.240.909
Bà Hoàng Thế Diễm	-	-	3.001.210.909	3.001.210.909
Ông Đoàn Đình Thêm	-	-	3.367.983.636	3.367.983.636
Ông Nguyễn Tuấn Huy	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần A.N.L.A.N (TM)	4.354.510.224	4.354.510.224	3.353.330.951	3.353.330.951
Công ty cổ phần Hàng Hải Việt Nam	168.083.490	167.151.827	167.151.827	167.151.827
Cty cổ phần Thành Nam Bắc Ninh	1.553.662.904	1.553.662.904	-	-
Cty TNHH Chế biến khoáng sản Bắc Hà	1.801.447.815	1.801.447.815	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.475.281.000	3.475.281.000	7.878.083.479	7.878.083.479
Cộng	49.368.947.674	49.368.016.011	38.723.039.711	38.723.039.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****15.2 Người mua trả tiền trước dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Đỗ Xuân Hiệu	-	-	1.130.909.091	1.130.909.091
Bà Trần Thị Phương Thảo	-	-	374.545.455	374.545.455
Cộng	-	-	1.505.454.546	1.505.454.546

15.3 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**16.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế giá trị gia tăng	1.832.142.699	61.237.532.610	(63.056.463.243)	13.212.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.897.194.248	947.248.227	(3.685.809.895)	158.632.580
Thuế thu nhập cá nhân	156.224.115	192.061.715	(167.319.780)	180.966.050
Thuế tài nguyên	555.660.000	-	(555.660.000)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.973.065	697.434.078	(520.986.641)	182.420.502
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	297.312.890	-	-	297.312.890
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	759.824.755	10.000.000	(334.000.000)	435.824.755
Cộng	6.504.331.772	63.084.276.630	(68.320.239.559)	1.268.368.843

16.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
Thuế GTGT nộp thừa	14.798.325	-
Cộng	14.798.325	-

17. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
- Phí kiểm toán	49.500.000	55.000.000
- Chi phí lãi vay	341.095.425	439.488.204
- Tiền thuế đất và phạt chậm nộp	-	176.867.374
- Chi phí vận chuyển than xuống phương tiện	34.151.430	345.542.350
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	29.950.000	19.400.000
- Các khoản trích trước khác	124.849.552	81.014.487
Cộng	579.546.407	1.117.312.415

18. Doanh thu chưa thực hiện**Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
- Doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ	27.272.728	100.000.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	27.272.728	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. Phải trả khác

19.1. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	17.367.753	17.367.753	212.142.291	212.142.291
- Bảo hiểm xã hội	196.975.773	196.975.773	17.080.557	17.080.557
- Bảo hiểm y tế	1.381.950	1.381.950	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.877.368	8.877.368	185.868	185.868
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162.000.000	162.000.000	2.707.000.000	2.707.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.290.167.172	2.290.167.172	1.432.531.872	1.432.531.872
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.504.214.565	8.504.214.565	9.578.887.202	9.578.887.202
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	607.722.500	607.722.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	200.000.000	200.000.000	800.000.000	800.000.000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và thương mại Việt Nam	354.538.889	354.538.889	362.052.269	362.052.269
+ Các khoản phải trả khác	7.341.953.176	7.341.953.176	7.809.112.433	7.809.112.433
Cộng	11.180.984.581	11.180.984.581	13.947.827.790	13.947.827.790

19.2. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****20. Vay và nợ thuế tài chính****20.1 Các khoản vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2018			30/06/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay cá nhân và tổ chức	-	-	87.798.697.300	(21.748.697.300)	66.050.000.000	66.050.000.000
+ Ông Nguyễn Văn Luân	-	-	5.700.000.000	(2.500.000.000)	3.200.000.000	3.200.000.000
+ Bà Bùi Thị Hoa	-	-	1.690.000.000	(1.340.000.000)	350.000.000	350.000.000
+ Bà Trần Thị Thơm	-	-	1.408.697.300	(1.408.697.300)	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	-	-	60.000.000.000	(16.500.000.000)	43.500.000.000	43.500.000.000
+ Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	-	-	19.000.000.000	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Vay ngân hàng	450.515.055.727	450.515.055.727	359.883.890.817	(398.964.851.384)	411.434.095.160	411.434.095.160
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	274.555.647.909	274.555.647.909	199.295.685.618	(200.974.993.755)	272.876.339.772	272.876.339.772
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ	31.934.977.542	31.934.977.542	-	(31.934.977.542)	-	-
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	109.602.338.532	109.602.338.532	104.509.399.396	(94.878.360.923)	119.233.377.005	119.233.377.005
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đỗ Sơn	34.422.091.744	34.422.091.744	56.078.805.803	(71.176.519.164)	19.324.378.383	19.324.378.383
Nợ dài hạn đến hạn trả	204.463.960	204.463.960	-	(204.463.960)	-	-
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	204.463.960	204.463.960	-	(204.463.960)	-	-
Cộng	450.719.519.687	450.719.519.687	447.682.588.117	(420.918.012.644)	477.484.095.160	477.484.095.160

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	30/06/2018	01/01/2018
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.241.490	26.525.920
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.241.490	26.525.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

22. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	41.649.130	-	11.308.539.303	1.911.335.673	139.260.524.106
Tăng vốn trong năm trước	36.001.000.000	-	-	-	-	-	36.001.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	594.725.506	594.725.506
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	1.794.799.914	-	-	1.794.799.914
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.259.990.000)	(1.259.990.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(192.649.200)	(192.649.200)
Giảm khác	-	-	(41.649.130)	(1.794.799.914)	(462.243.056)	(713.551.712)	(3.012.243.812)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	162.000.000.000	-	-	-	10.846.296.247	339.870.267	173.186.166.514
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	165.112.892	165.112.892
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.311.803.643	2.311.803.643
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	512.406.321	-	-	512.406.321
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-	(1.327.060.400)	(1.327.060.400)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	81.881.880	(272.939.600)	(191.057.720)
Giảm khác	-	-	-	(512.406.321)	-	-	(512.406.321)
Số dư cuối kỳ này	162.000.000.000	-	-	-	10.928.178.127	1.216.786.802	174.144.964.929

(*): Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn góp và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 30% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-DHĐCD ngày 24/4/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN						
Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	56.180.000.000	56.180.000.000	-	56.180.000.000	56.180.000.000	-
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000	-	60.460.000.000	60.460.000.000	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	162.000.000.000	162.000.000.000	-	162.000.000.000	162.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	162.000.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	162.000.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.327.060.400	1.259.990.000
Cổ phiếu:		
	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
	30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.846.296.247

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ

Chi tiết các loại ngoại tệ

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ		
USD	210,21	216,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	300.978.315.125	471.569.207.244
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	183.775.724.119	444.301.425.036
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.499.369.546	2.729.986.786
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	-	-
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	103.719.076.390	-
<i>Doanh thu kinh doanh BĐS</i>	11.571.045.070	24.537.795.422
<i>Doanh thu khác</i>	413.100.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	300.978.315.125	471.569.207.244
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	183.775.724.119	444.301.425.036
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	1.499.369.546	2.729.986.786
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>	-	-
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	103.719.076.390	-
<i>Doanh thu thuần kinh doanh BĐS</i>	11.571.045.070	24.537.795.422
<i>Doanh thu thuần khác</i>	413.100.000	-

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Giá vốn hàng hoá đã bán	176.070.199.433	413.086.696.227
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.023.913.698	791.902.308
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	-
Giá vốn thành phẩm đã bán	99.784.163.044	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	10.157.322.684	10.180.350.219
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn khác	-	-
Cộng	287.035.598.859	424.058.948.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.162.173	222.465.704
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	470.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.800.176	25.047.825
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.365.525.400	503.440.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	631.857.500	58.025.177
Cộng	4.188.345.249	1.278.979.206

27. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Lãi tiền vay	8.446.468.567	14.729.026.225
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	493.412.203	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	300.666.142	1.584.540.419
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	629.773.015	1.401.488.052
Chi phí tài chính khác	-	29.144.738
Cộng	9.870.319.927	17.744.199.434

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.126.038.866	4.997.776.230
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	253.526.569	207.020.751
- Chi phí khấu hao	1.314.367.820	654.801.385
- Thuế, phí, lệ phí	512.536.974	359.241.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.213.070.561	1.212.766.161
- Chi phí khác bằng tiền	560.238.317	1.902.727.112
Cộng	5.979.779.107	9.334.333.161
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.947.431.778	2.744.504.487
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	12.236.835	21.662.546
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.649.101.543	7.600.111.387
- Chi phí khác bằng tiền	978.124.786	4.296.493.343
Cộng	5.586.894.942	14.662.771.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****29.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	300.382.226	2.880.572.186
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	646.866.001	128.806.611
Cộng	947.248.227	3.009.378.797

29.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(17.241.490)	(34.403.120)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(86.207.450)	(172.015.600)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(17.241.490)	(34.403.120)

30. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Thu nhập khác	5.065.416.918	131.323.257
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	30.000.000	9.090.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	121.232.247
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	5.035.416.918	1.000.101
Chi phí khác	493.722.878	4.469.497.128
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	-	-
- Các khoản phạt chậm nộp	-	996.166.150
- Các khoản bị phạt thuế	360.422.681	583.562.940
- Các khoản khác	133.300.197	2.889.768.038
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	4.571.694.040	(4.338.173.871)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.831.956	113.327.620.251
Chi phí nhân công	7.773.470.644	8.735.787.512
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.621.969.996	717.351.172
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.719.924.498	11.715.889.805
Chi phí khác bằng tiền	3.218.966.790	25.114.352.505
Cộng	17.462.163.884	159.611.001.245

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	165.112.892	764.931.671
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(25.944.828)	572.294.871
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.200.000	12.599.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2)	45

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	16.200.000	12.599.900
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.200.000	12.599.900

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kê cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Phải thu khách hàng				
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty nhóm Đăk Nông - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel, xút lỏng	-	100.062.378.098
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Uông Bí- TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	-	5.690.401.050
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	4.184.199.500	3.336.669.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	7.958.719.319	635.084.500
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.714.075.800	116.090.850
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	190.077.800
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, vật tư	5.126.468.500	239.823.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	4.703.693.020	92.697.210
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	6.573.879.154	1.056.328.100
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.688.746.000	965.833.400
Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	387.698.220	-
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	3.910.640.310	963.193.600
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT thoát nước trong lò	4.088.042.550	49.676.799.650
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT rời vỏ cục	769.634.464	47.044.521.565
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ống	-	410.000.000
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.789.145.600	465.285.900
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán than các loại	105.673.090.640	102.992.845.280
Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	263.627.200
nhánh Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	34.695.600
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel, xút lỏng, vôi sống	-	36.177.806.279
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	551.843.404
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	132.275.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****I. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)				
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	169.031.376	77.841.850
Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò 1 - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	230.520.700
Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 2 - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	13.323.500
Chi nhánh mỏ đồng Sin Quyền, Lào Cai-VIMICO	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	35.704.200
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Thuê xe	3.500.000	-
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Cung cấp vật tư thiết bị	377.740.000	-
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Ông Bí - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Cung cấp vật tư thiết bị	11.294.901.750	-
Phải thu khác				
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty liên kết	Chi phí bốc xúc than	214.956.340	-
Phải thu về cho vay				
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Cho vay	3.640.000.000	-
Phải trả người bán				
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	-	1.849.937.432
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	56.623.486.600	52.207.798.170
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	93.358.058.950	87.764.058.660
Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Nam Bộ	Trong cùng Tập đoàn	Mua hydroxit nhôm	-	13.015.024.498
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí đóng toa xe Scania	-	1.888.000.000
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng, điện nước	228.174.075	284.299.831
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc-Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Tiền điện, nước bảo trì thang máy	60.536.115	67.818.245
Trung tâm an toàn mỏ	Trong cùng Tập đoàn	Kiểm định cáp điện, cáp treo	37.500.000	82.110.000
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	CF giám định than	240.168.572	176.758.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
I. Phải thu khách hàng			
Ban quản lý dự án Nhà máy Alumina Nhân cơ- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	487.195.524	487.195.524
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	162.681.004	162.681.004
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhóm Đăk Nông - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	600.794.119	3.875.756.479
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưng Bí - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	3.239.144.480
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	4.758.871.021	156.251.571
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.689.591.251	3.637.388.146
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.939.683.380	1.190.986.665
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	573.511.636	7.133.029.221
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.249.538.615	1.460.930.680
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	366.872.600
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	849.643.680
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	609.510.438	16.380.086.814
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.626.021.641	1.334.307.040
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.086.471.940	1.018.411.780
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	18.222.474.920	5.482.075.216
Công ty than Khánh Hòa-VVMI-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	116.064.960
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.343.775.324	5.326.145.100
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	257.895.990	257.895.990
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	7.238.000	7.238.000
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò I - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	666.579.870	666.579.870
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	-	11.818.400
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	13.803.075	13.803.075
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	1.001.012.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Phải thu khách hàng (Tiếp theo)	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Ưông Bí - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	2.676.102.550	923.363.650
Công ty TNHH Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	19.382.071.492	19.378.221.492
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Cộng		53.860.195.491	63.873.711.568
Phải trả người bán	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	4.332.097.786	4.332.097.786
Công ty CP giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	196.053.453	173.237.746
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	124.399.728	149.783.747
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	70.554.323	50.885.005
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	200.123.000	171.523.000
Trung tâm Y tế Lao động- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	68.002.000
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Cộng		5.084.630.561	5.106.931.555
Trả trước cho người bán			
Công ty Chế biến KD than Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn	6.338.966	6.338.966
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	8.959.229.685	4.144.991.445
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	11.573.696.980	6.162.485.925
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco	Công ty cùng Tập đoàn	-	1.685.376
Cộng		20.539.265.631	10.315.501.712
Phải thu khác	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	214.956.340	214.956.340
Cộng		214.956.340	214.956.340
Phải thu về cho vay	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	22.640.000.000	19.000.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	41.000.000.000	41.000.000.000
Cộng		63.640.000.000	60.000.000.000
Phải trả khác	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	94.937.832	94.937.832
Cộng		94.937.832	94.937.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá với các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.



Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018



BÙI LAN HƯƠNG

Người lập

BÙI LAN HƯƠNG

Phụ trách kế toán

ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc